UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1085 /GPMT-SNNMT	*Hà Nội, ngày28 tháng 7 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ chỉnh sửa, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của Chủ tịch UBND Thành phố về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-SNNMT ngày 06/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-SNNMT ngày 01/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công công tác của Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét Văn bản số 02/DAST-SX ngày 25/3/2025 của Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở "Nhà máy sản xuất cột thép Hyundai - Đông Anh"; Văn bản số 286/SX-DAST ngày

30/6/2025 của Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh về việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ Báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở "Nhà máy sản xuất cột thép Hyundai - Đông Anh và hồ sơ kèm theo";

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường tại Báo cáo ngày 18/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh, địa chỉ tại tổ 14, xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất cột thép Hyundai - Đông Anh" với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất cột thép Hyundai - Đông Anh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 14, xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 0100113906, đăng ký lần đầu ngày 23/3/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18/7/2023. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

1.4. Mã số thuế: 0100113906.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng, phụ kiện liên quan và cung cấp dịch vụ về mạ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

Tổng diện tích khu đất là 28.255 m^2. *(theo Hợp đồng thuê đất số 566/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 21/6/2016 của Công ty ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội với diện tích 28.255 m^2 tại tổ 14, thị trấn Đông Anh để sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm Cơ sở sản xuất của Công ty)*

- Quy mô xây dựng các hạng mục công trình chính:

+ Nhà xưởng chế tạo: 3.888 m^2, 1 tầng.

+ Nhà xưởng mạ và đóng gói: 4.896 m^2, 1 tầng.

+ Nhà xưởng tấm mạ, cơ điện, kho: 1.944 m^2, 1 tầng.

+ Nhà xưởng gia công: 666 m^2, 1 tầng.

- Các hạng mục công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường:

+ Nhà ăn 3 tầng: 297 m^2, 3 tầng.

+ Nhà điều hành: 715 m^2, 2 tầng.

+ Nhà nồi hơi, nhà điều khiển hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 148 m^2, 1 tầng.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 150 m^3/ngày đêm: 120 m^2.

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 30 m^3/ngày đêm: 24 m^2.

+ Hệ thống xử lý khí thải: 27 m^2.

+ Các công trình phụ trợ: nhà vệ sinh, nhà tắm, sân đường nội bộ, cây xanh, hệ thống hạ tầng kỹ thuật (thoát nước mưa, nước thải…): 15.530 m^2.

+ Công suất:

Sản phẩm sản xuất của Cơ sở là các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng, phụ kiện có liên quan và cung cấp dịch vụ về mạ với công suất thiết kế 18.000 tấn/năm. Công suất sản xuất thực tế của Cơ sở đạt > 95% công suất thiết kế tương đương khoảng 17.750 - 17.950 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 28/..7./2035).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội chủ trì, phối hợp với UBND xã Thư Lâm và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND Thành phố; (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở Nguyễn Anh Quân;
- Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh;
- UBND xã Thư Lâm;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Cổng thông tin điện tử Sở);
- Phòng Quản lý môi trường;
- Lưu: VT, QLMT.(Trung)

MHS: H26.14-250326-0012.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Anh Quân

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt, bao gồm:

- Nguồn nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm: nước thải khu vực nhà vệ sinh số 9, số 11, khu nhà ăn, nhà điều hành);

1.2. Nước thải công nghiệp, bao gồm:

- Nguồn nước thải số 02: Nước thải bể rửa trong công đoạn mạ của cơ sở;

- Nguồn nước thải số 03: Nước thải xả đáy nồi hơi công suất 3 tấn/giờ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

02 dòng nước thải sau xử lý của 02 hệ thống xử lý nước thải được dẫn bằng hệ thống ống riêng biệt đến vị trí hố ga xả nước thải. Tại hố ga chia thành 02 ngăn xả thải riêng biệt đối với các nguồn: nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/ngày đêm (ngăn N1); nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m^3/ngày đêm (ngăn N2). Sau đó toàn bộ nước thải được xả ra hệ thống thoát nước chung của xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

+ Dòng nước thải số 01: Dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước sinh hoạt (công suất hệ thống xử lý 30 m^3/ngày đêm) được dẫn ra ngăn N1 tại hố ga xả nước thải sau đó xả ra hệ thống thoát nước chung của xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

+ Dòng nước thải số 02: Dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (công suất hệ thống xử lý 150 m^3/ngày đêm) được dẫn ra ngăn N2 tại hố ga xả nước thải sau đó xả ra hệ thống thoát nước chung của xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước chung của xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Giáp hàng rào phía Tây Nam cơ sở, vào hệ thống thoát nước chung của xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

X = 2 341 248; Y = 588 417.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^o) căn cứ theo Văn bản số 233/UBND ngày 12/6/2025 của UBND thị trấn Đông Anh về xả nước thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 180 m^3/ngày đêm (24 giờ), trong đó:

+ Dòng nước thải số 01: 30 m^3/ngày đêm (24 giờ);

+ Dòng nước thải số 02: 150 m^3/ngày đêm (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: xả thải gián đoạn.

2.6. Chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý

- Nước thải của dòng thải số 01 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,2 áp dụng kể từ khi Giấy phép môi trường được ban hành đến ngày 31/12/2031; Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm của các thông số ô nhiễm phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, QCVN 14:2025/BTNMT cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (***)		Tần xuất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, k=1,2 (đến hết ngày 31/12/2031)	QCVN 14:2025/BTNMT, cột B (kể từ ngày 01/01/2032)		
I	**Nước thải sau xử lý dòng thải số 01**					
1.	pH	-	5-9	5-9	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (**)
2.	BOD_5 (20^0C)	mg/l	60	≤35		
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	≤60		
4.	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200	-		
5.	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,8	-		
6.	Sunfua (S^{2-})		-	≤0,5		
7.	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	≤8		
8.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	60	-		
9.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24	≤15		
10.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12	-		
11.	Chất hoạt động bề mặt anion		-	≤5		
12.	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	12	-		
13.	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	≤5000		

14.	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/l	-	≤90		
15.	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	-	≤30		
16.	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	-	≤6		

Ghi chú:

- (*), (**) Căn cứ theo Điều 97 và Phụ lục XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- (***) Đối với dòng thải số 01 thuộc hệ thống xử lý nước thải 30 m^3/ngày đêm kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (theo quy định tại Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Nước thải của dòng thải số 02 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B; Kq=0,9; Kf=1,1 áp dụng kể từ khi Giấy phép môi trường được ban hành đến ngày 31/12/2031; Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm của các thông số ô nhiễm phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2025/BTNMT, cột B (theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng, cụ thể như sau:

TT	**Chất ô nhiễm**	**Đơn vị tính**	**Giá trị giới hạn cho phép** (****)		**Tần xuất quan trắc định kỳ**	**Quan trắc tự động, liên tục**
			QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, Kq=0,9, Kf=1,1 (đến hết ngày 31/12/2031)	**QCVN 40:2025/BTNMT, cột B (kể từ ngày 01/01/2032)**		
II	**Nước thải sau xử lý dòng thải số 02**					
1.	pH	-	5,5 - 9	6-9	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (**)
2.	Độ màu	Pt/Co	148,5	≤ 100		
3.	BOD_5 (20°C)	mg/l	49,5	≤ 60		
4.	COD	mg/l	148,5	≤ 90		
5.	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99,0	≤ 80		
6.	Crom (VI)	mg/l	0,1	≤ 0,5		
7.	Crom (III)	mg/l	1,0	-		
8.	Đồng	mg/l	2,0	≤ 3		
9.	Kẽm	mg/l	3,0	≤ 5		
10.	Niken	mg/l	0,5	≤ 3		
11.	Sắt	mg/l	5,0	≤ 10		

12.	Tổng Xianua	mg/l	0,1	≤ 1		
13.	Tổng phenol	mg/l	0,5	≤ 3		
14.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9	-		
15.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	-	≤ 5		
16.	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9	≤ 10		
17.	Tổng Nitơ	mg/l	39,6	≤ 40		
18.	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,9	≤ 6		
19.	Coliform	VK/100ml	5000			
	Tổng Coliform	MPN/ 100ml		≤ 5000		

Ghi chú:

- (*), (**) Căn cứ theo Điều 97 và Phụ lục XXVIII của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- (****) Đối với dòng thải số 02 thuộc hệ thống xử lý nước thải 150 m^3/ngày đêm kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

Thiết kế hệ thống thu gom nước thải của dự án riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải bể rửa trong công đoạn mạ đi qua các rãnh RxS=(0,25x0,3) m → hố ga kích thước DxRxS=(500x500x1000) m đi theo đường ống thép D300 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m^3/ngày đêm → nước thải sau xử lý được dẫn ra ngăn N2 tại hố ga xả nước thải sau đó xả ra hệ thống thoát nước chung của xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

- Nguồn số 02: Nước xả đáy nồi hơi đi qua đường ống thép D60 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m^3/ngày đêm → nước thải sau xử lý được dẫn ra ngăn N2 tại hố ga xả nước thải sau đó xả ra hệ thống thoát nước chung của xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

- Nguồn số 03:

+ Nước thải khu vực nhà vệ sinh số 11, khu nhà ăn, nhà điều hành đi qua đường ống uPVC D90 mm → Hố bơm trung chuyển → đi qua đường ống HPDE D63 mm → Hố bơm gom nước thải (1).

+ Nước thải khu vực nhà vệ sinh số 9 đi qua đường ống uPVC D90 mm và uPVC D110 mm → Hố bơm gom nước thải (2).

Nguồn nước thải sinh hoạt (1), (2) theo đường ống uPVC D60 mm → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm → nước thải sau xử lý được dẫn ra ngăn N1 tại hố ga xả nước thải sau đó xả ra hệ thống thoát nước chung của xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm:

+ Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học

+ Công suất 30 m^3/ngày đêm

+ Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

+ Sơ đồ công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Rọ thu rác → Ngăn dị dưỡng (T01) → Ngăn tự dưỡng (T02) → Ngăn lắng lọc (T03) → Hệ thống thoát nước chung tại xã Thư Lâm.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m^3/ngày đêm.

+ Công nghệ xử lý: Sinh học kết hợp hóa lý

+ Công suất 150 m^3/ngày đêm

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, Polymer, H_2SO_4.

+ Sơ đồ công nghệ: Nước thải bể rửa trong công đoạn mạ và nước xả đáy nồi hơi → Bể thu gom nước thải 1, 2 → Bể điều chỉnh pH 01→ Bể keo tụ → Bể lắng 01 → Bể điều chỉnh pH 02 → Cụm bể chứa nước thải sau xử lý → Tái sử dụng khoảng 80% (khi có nhu cầu) → Hệ thống thoát nước chung tại xã Thư Lâm.

Bùn thải từ Bể lắng 01 → Bể chứa bùn → Bể phản ứng → Máy ép bùn → Thùng chứa bùn khô → đơn vị có chức năng xử lý.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với Hệ thống xử lý nước thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố. Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất trường hợp sự cố không thể thay thế ngay, nước thải sản xuất được thu gom và lưu chứa vào 02 bể thu gom nước thải 1 và 2 đặt ngầm với dung tích 150 m^3/bể, thời gian lưu nước tối đa khoảng 2 ngày. Khi tiến hành khắc phục xong sự cố nước thải tiếp tục được xử lý theo đúng quy trình trước khi thải ra môi trường.

- Khi có sự cố bất kì xảy ra tại một bể, một thiết bị nào đó thì nhân viên vận hành sẽ khóa van cấp nước vào bể gặp sự cố để kịp thời sửa chữa; các bể, thiết bị còn

lại vẫn hoạt động tối đa công suất trên cơ sở phải đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đạt yêu cầu.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, nước thải sau xử lý phải được chứa trong các bể/công trình chứa nước thải sự cố để xử lý lại, không xả thải ra môi trường tiếp nhận; rà soát điều chỉnh lại quy trình vận hành, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 – 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Chủ cơ sở có trách nhiệm thông báo thời điểm vận hành thử nghiệm trước 10 ngày tới Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Hệ thống, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải trước xử lý tại bể thu gom đầu vào

- Nước thải sau xử lý tại vị trí điểm xả nước thải (hố lấy mẫu xả nước thải sinh hoạt).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại phần A của Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, hệ thống xử lý nước thải của dự án.

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở có kế hoạch vận hành hệ thống xử lý nước thải phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin liên quan đến quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại điểm 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

- Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn khí thải: Khí thải từ quá trình mạ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải: Tương ứng với ống khói hệ thống xử lý khí thải từ quá trình mạ.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2.341.295; Y = 588.534.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^o)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Chế độ xả thải: Gián đoạn.

- Nguồn tiếp nhận: Môi trường không khí của xã Thư Lâm, thành phố Hà Nội

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, QCTĐHN 01:2014/BTNMT, K_p = 0,9; K_v = 0,7 kể từ khi Giấy phép môi trường được ban hành đến ngày 31/12/2031; Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (**)		Tần xuất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động, liên tục (*)
			QCTĐHN 01:2014/BTNMT, Kp = 0,9 , Kv= 0,7 (đến hết ngày 31/12/2031)	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B (kể từ ngày 01/01/2032)		
1.	Bụi tổng	mg/Nm^3	126	≤80	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng
2.	NH_3	mg/Nm^3	31,5	≤20		
3.	NH_4Cl	mg/Nm^3	31,5	-		
4.	SO_2	mg/Nm^3	315	≤300		

5.	NOx	mg/Nm^3	535,5	≤400		(**)
6.	CO	mg/Nm^3	630	≤400		
7.	H_2SO_4	mg/Nm^3	31,5	≤20		

Ghi chú:

(*) *Căn cứ theo Điều 98 và Phụ lục XXIX của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.*

(**) Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải: Khí thải phát sinh từ quá trình mạ được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ quá trình mạ → Chụp hút → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 45.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo để vận hành và ứng phó sự cố.

- Khi hệ thống xử lý khí thải, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 – 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Chủ cơ sở có trách nhiệm thông báo thời điểm vận hành thử nghiệm trước 10 ngày tới Sở Nông

nghiệp và Môi trường Hà Nội theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Hệ thống, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải công suất 45.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại phần A của Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải công suất 45.000 m^3/giờ theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở cam kết có kế hoạch vận hành hệ thống xử lý khí thải phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường), hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin liên quan đến quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điểm 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2 - Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3/ngày đêm (máy nén khí, máy bơm).

- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m^3/ngày đêm (máy bơm).

- Nguồn số 03: Máy CNC và máy ép thủy lực tại xưởng chế tạo.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2.341.297; Y = 588.479.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2.341.285; Y = 588.528.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2.341.242; Y = 588.511.

3. Tiếng ồn, độ rung:

3.1. Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 6 giờ đến 21 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

3.2. Kể từ ngày 01/01/2027 đến hết ngày 31/12/2031: Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày	Tối	Đêm		

	(06h00 đến trước 18h00)	(18h00 đến trước 22h00)	(22h00 đến trước 06h00)		
1	55	50	45	Không thuộc đối tượng	Khu vực B

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)		
1	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực B

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thải tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Axit tẩy thải	07 01 01	Lỏng	1.500.000
2	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	07 01 05	Bùn/rắn	160.000
3	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 04	Lỏng	500
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Rắn/bùn	600
5	Hộp chứa mực in (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	10
6	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp, và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	11 01 01	Rắn	30.236
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	30
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có linh kiện điện tử (trừ bảng mạnh điện tử không chứa các chi tết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 13	Rắn	20
9	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo	17 01 05	Lỏng	600
10	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	814
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	Rắn	1.600
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	200
13	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (composit)	18 01 04	Rắn	200

14	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	4.789
15	Xỉ có thành phần nguy hại	05 07 01	Rắn	208.125
Tổng				**1.907.724**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Kẽm phế liệu: 100 tấn/năm.

- Sắt, thép phế liệu: 800 tấn/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 18 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải nguy hại được phân loại, lưu chứa tại các thùng chuyên dụng riêng biệt dung tích 100 lít, được dán nhãn tên, mã theo quy định; treo biển cảnh báo và được lưu giữ tại khu vực lưu chứa CTNH.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Bố trí 01 kho với diện tích 108 m^2 đặt tại phía Tây Nam cơ sở; Kho được quây tôn bao quanh, có mái che, nền chống thấm; nền kho được thiết kế dốc dần về phía hố thu để phòng chất thải lỏng rơi vãi; có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

- Bùn thải từ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất được lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại. Bùn thải sau đó được đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đem đi xử lý theo đúng quy định với tần suất 1-2 lần/năm hoặc theo thực tế phát sinh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

01 Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp diện tích 100 m^2. Kho được quây tôn bao quanh, có mái che, nền chống thấm, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa đặt tại nhà ăn, nhà điều hành và xưởng sản xuất để thu gom chất thải sinh hoạt với thể tích 120 lít. Cuối ngày đội nhân viên vệ sinh của cơ sở sẽ đi thu gom và tập kết tại cổng nhà máy để đơn vị chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

- Chất thải rắn thông thường phải thường xuyên chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý để đảm bảo công suất lưu chứa của kho lưu giữ chất thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố cháy nổ, chập điện, ngập úng, dịch bệnh, rủi ro do thiên tai theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Chịu trách nhiệm đền bù và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động tại Cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các Văn bản quy phạm pháp luật quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường được cấp có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại Văn bản mới.

8. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định.

9. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường./.